

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 399 /BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019
Hanoi, April 22nd, 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF
VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Hanoi Stock Exchange

Công ty/Company: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code: BSI

Trụ sở chính/Headquarter: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone: 024.393.52722

Fax: 024.222. 00669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Disclosed by Mr Do Huy Hoai

Địa chỉ/Address: Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Type of disclosed information: 24h 72h Request Extraordinary Periodic

Nội dung công bố thông tin: Công bố thông tin Điều lệ và Quy chế quản trị sửa đổi năm 2019.
Content: Information disclosure on updated BSC's Charter and Corporate Governance Regulation 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/04/2019 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/655662>

Such information was disclosed on the website of the company on April 22nd, 2019 at: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/655662>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.



Đỗ Huy Hoài

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



Hà Nội, năm 2019

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	2
<i>Điều 1 Định nghĩa</i>	<i>2</i>
<i>Điều 2 Hình thức, tên gọi, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty</i>	<i>3</i>
<i>Điều 3 Người đại diện theo pháp luật.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 4 Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty.....</i>	<i>6</i>
CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY	6
<i>Điều 5 Phạm vi hoạt động kinh doanh</i>	<i>6</i>
<i>Điều 6 Mục tiêu hoạt động</i>	<i>7</i>
<i>Điều 7 Nguyên tắc hoạt động.....</i>	<i>7</i>
<i>Điều 8 Quyền và nghĩa vụ của Công ty.....</i>	<i>8</i>
<i>Điều 9 Các quy định về cấm và hạn chế.....</i>	<i>11</i>
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	12
<i>Điều 10 Vốn điều lệ và các loại cổ phần</i>	<i>12</i>
<i>Điều 11 Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ</i>	<i>13</i>
<i>Điều 12 Phát hành trái phiếu.....</i>	<i>14</i>
<i>Điều 12A.Phát hành chứng quyền có bảo đảm.....</i>	<i>14</i>
<i>Điều 13 Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác</i>	<i>15</i>
<i>Điều 14 Sổ đăng ký cổ đông</i>	<i>16</i>
<i>Điều 15 Chuyển nhượng và thu hồi cổ phần của Công ty</i>	<i>16</i>
<i>Điều 16 Mua lại cổ phần.....</i>	<i>17</i>
<i>Điều 17 Cổ đông sáng lập của Công ty.....</i>	<i>18</i>
<i>Điều 18 Quyền của cổ đông.....</i>	<i>19</i>
<i>Điều 19 Nghĩa vụ của cổ đông</i>	<i>22</i>
CHƯƠNG IV: QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	24
<i>Điều 20 Bộ máy quản trị điều hành của Công ty.....</i>	<i>24</i>

MỤC 1 – ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	24
<i>Điều 21</i> <i>Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>24</i>
<i>Điều 22</i> <i>Các đại diện được ủy quyền</i>	<i>25</i>
<i>Điều 23</i> <i>Thay đổi các quyền</i>	<i>26</i>
<i>Điều 24</i> <i>Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>26</i>
<i>Điều 25</i> <i>Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>28</i>
<i>Điều 26</i> <i>Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>29</i>
<i>Điều 27</i> <i>Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>30</i>
<i>Điều 28</i> <i>Bầu đôn phiếu</i>	<i>32</i>
<i>Điều 29</i> <i>Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>33</i>
<i>Điều 30</i> <i>Thẩm quyền và thế thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>35</i>
<i>Điều 31</i> <i>Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>37</i>
<i>Điều 32</i> <i>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>37</i>
<i>Điều 33</i> <i>Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>38</i>
MỤC 2 - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	38
<i>Điều 34</i> <i>Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</i>	<i>38</i>
<i>Điều 35</i> <i>Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>43</i>
<i>Điều 36</i> <i>Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>43</i>
<i>Điều 37</i> <i>Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp</i>	<i>44</i>
<i>Điều 38</i> <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị</i>	<i>49</i>
<i>Điều 39</i> <i>Thư ký Công ty</i>	<i>50</i>
<i>Điều 40</i> <i>Người phụ trách quản trị Công ty</i>	<i>51</i>
<i>Điều 41</i> <i>Các tiểu ban của Hội đồng quản trị</i>	<i>51</i>
<i>Điều 42</i> <i>Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị</i>	<i>52</i>
MỤC III - BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	54
<i>Điều 43</i> <i>Tổ chức bộ máy điều hành</i>	<i>54</i>
<i>Điều 44</i> <i>Những người điều hành khác</i>	<i>54</i>

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

Điều 45	Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban điều hành	54
Điều 46	Tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên Ban điều hành	57
Điều 47	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.....	58
Điều 48	Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban điều hành	58
MỤC IV - BAN KIỂM SOÁT		60
Điều 49	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát	60
Điều 50	Thành phần và nhiệm kỳ Ban kiểm soát.....	63
Điều 51	Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	64
Điều 52	Tiêu chuẩn của thành viên Ban Kiểm soát:	64
Điều 53	Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	64
CHƯƠNG V: XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.....		66
Điều 54	Các tranh chấp có thể xảy ra	66
Điều 55	Cách xử lý, giải quyết tranh chấp	66
Điều 56	Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận.....	66
Điều 57	Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan	67
CHƯƠNG VI: NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC		68
Điều 58	Trách nhiệm cẩn trọng	68
Điều 59	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	68
Điều 60	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	69
CHƯƠNG VII: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN		71
Điều 61	Nắm tài chính.....	71
Điều 62	Hệ thống kế toán.....	71
Điều 63	Tài khoản Ngân hàng.....	71
Điều 64	Kiểm toán	71
Điều 65	Phân phối lợi nhuận	72
Điều 66	Xử lý lỗ trong kinh doanh	73
Điều 67	Trích lập các quỹ theo quy định.....	73

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

CHƯƠNG VIII: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	74
<i>Điều 68 Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</i>	<i>74</i>
CHƯƠNG IX: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	74
<i>Điều 69 Công nhân viên và Công Đoàn</i>	<i>74</i>
CHƯƠNG X: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG.....	75
<i>Điều 70 Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý</i>	<i>75</i>
<i>Điều 71 Báo cáo thường niên.....</i>	<i>75</i>
<i>Điều 72 Chế độ báo cáo và công bố thông tin</i>	<i>75</i>
CHƯƠNG XI: CON DẤU	77
<i>Điều 73 Con dấu.....</i>	<i>77</i>
CHƯƠNG XII: TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY.....	77
<i>Điều 74 Tổ chức lại Công ty.....</i>	<i>77</i>
<i>Điều 75 Giải thể.....</i>	<i>77</i>
<i>Điều 76 Thanh lý.....</i>	<i>77</i>
<i>Điều 77 Phá sản.....</i>	<i>78</i>
CHƯƠNG XIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	79
<i>Điều 78 Bổ sung và sửa đổi điều lệ</i>	<i>79</i>
CHƯƠNG XIV: NGÀY HIỆU LỰC	79
<i>Điều 79 Ngày hiệu lực.....</i>	<i>79</i>

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Điều lệ này được ban hành hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 04 năm 2019.

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 Định nghĩa

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
- 1.1.1 “**Công ty**” có nghĩa là Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- 1.1.2 “**Vốn Điều lệ**” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và được quy định tại Điều lệ này;
- 1.1.3 “**Điều khoản**” có nghĩa là một điều khoản của Điều lệ này;
- 1.1.4 “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- 1.1.5 “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- 1.1.6 “**Pháp luật**” là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo từng thời kỳ, bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- 1.1.7 “**Cổ đông**” là tổ chức hoặc cá nhân đang sở hữu cổ phần của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty;
- 1.1.8 “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ (05%) năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
- 1.1.9 “**Người mua cổ phần**” là tổ chức hoặc cá nhân mua cổ phần của Công ty;
- 1.1.10 “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;
- 1.1.11 “**Ngày thành lập**” là ngày mà Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
- 1.1.12 “**Người quản lý**” là người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo quy định tại Điều lệ (nếu có);
- 1.1.13 “**Người điều hành**” là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và những người điều hành khác theo quy định Điều 44 Điều lệ;
- 1.1.14 “**Thời hạn hoạt động**” là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định trong Điều lệ này và được gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng Nghị quyết;

- 1.1.15 "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán và tại khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
- 1.1.16 "Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành" là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- 1.1.17 "Thành viên độc lập Hội đồng quản trị" là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:
- Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty (nếu có), không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty (nếu có) ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - Không phải là người có vợ hoặc chồng; cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty (nếu có);
 - Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó;
 - Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định Công ty và quy định pháp luật.
- 1.1.18 "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- 1.1.19 "UBCKNN" là Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- 1.1.20 "SGDCK HCM" là Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- 1.2 Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
- 1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
- 1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.
- Điều 2** Hình thức, tên gọi, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty
- 2.1 Hình thức của Công ty
- Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

của Luật chứng khoán và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.2 Tên Công ty

Tên giao dịch chính thức : Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Tên giao dịch rút gọn : Công ty chứng khoán BIDV

Tên giao dịch Tiếng Anh : BIDV Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch rút gọn Tiếng Anh : BIDV Securities

Tên giao dịch viết tắt : BSC

2.3 Biểu tượng của Công ty

Biểu tượng của Công ty được thể hiện như sau:



Tùy theo tình hình hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị có thể quyết định việc thay đổi Biểu tượng Công ty để phù hợp.

2.4 Trụ sở Công ty

2.4.1 Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ : Tầng 1, tầng 10, tầng 11, Tháp BIDV, số 35 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 39352722

Fax : (84-24) 22200669

Email : services@bsc.com.vn

Website : www.bsc.com.vn

2.4.2 Việc thay đổi trụ sở chính do Hội đồng quản trị quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.

2.5 Cơ cấu tổ chức:

2.5.1 Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận;

2.5.2 Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

2.5.3 Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa

điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận.

- 2.5.4 Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
- 2.6 Thời hạn hoạt động:
 - 2.6.1 Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo CHƯƠNG XII: Điều 75 Điều lệ này hoặc theo quy định của pháp luật, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn và bắt đầu từ Ngày thành lập.
 - 2.6.2 Mọi thay đổi về thời hạn hoạt động của Công ty đều phải được phép của UBCKNN và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3 Người đại diện theo pháp luật

- 3.1 Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật và Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 3.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 3.3 Quyền của người đại diện theo pháp luật
 - 3.3.1 Ký kết các hợp đồng nhân danh/đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty;
 - 3.3.2 Đại diện cho Công ty làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện cho Công ty trong các quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản;
 - 3.3.3 Ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp vắng mặt theo quy định pháp luật và Điều lệ;
 - 3.3.4 Các quyền khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật.
- 3.4 Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty
 - 3.4.1 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - 3.4.2 Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 3.4.3 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc người đại diện theo pháp luật và người có liên quan của người đại diện theo pháp luật làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại doanh nghiệp khác;

- 3.4.4. Các trách nhiệm khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật.
- 3.5 Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:
- 3.5.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong trường hợp này người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền;
- 3.5.2 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm 3.5.1 khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;
- 3.5.3 Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc các trường hợp khác theo quy định Luật Doanh nghiệp thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 4 Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty

- 4.1 Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty hoạt động theo pháp luật và Điều lệ của các tổ chức đó. Công ty tạo điều kiện để các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của các tổ chức đó.
- 4.2 Công ty tôn trọng quyền được tham gia các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của người lao động và tạo điều kiện để người lao động thành lập, tham gia các tổ chức đó.

CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 5 Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 5.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:
- 5.1.1 Môi giới chứng khoán;
- 5.1.2 Tự doanh chứng khoán;

- 5.1.3 Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- 5.1.4 Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 5.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 5.1 Điều lệ này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- 5.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Điều 5.1 Điều lệ này sau khi được UBCKNN phê duyệt.

Điều 6 Mục tiêu hoạt động

- 6.1 Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, ổn định, bền vững và an toàn.
- 6.2 Nếu bất kỳ những mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Điều 6.1 Điều lệ này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7 Nguyên tắc hoạt động

- 7.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
- 7.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
- 7.3 Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
- 7.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
- 7.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
- 7.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với các nghiệp vụ hoạt động. Nhân viên hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý tài Khoản giao dịch ủy thác.
- 7.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

W

Điều 8 Quyền và nghĩa vụ của Công ty

8.1 Quyền của Công ty

- 8.1.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán;
 - 8.1.2 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép;
 - 8.1.3 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ tài chính quy định (nếu có);
 - 8.1.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật;
 - 8.1.5 Công ty có quyền quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật;
 - 8.1.6 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích, nội dung hoạt động của Công ty theo Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - 8.1.7 Chủ động mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký;
 - 8.1.8 Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của Công ty;
 - 8.1.9 Quyết định mở, sáp nhập hoặc đóng cửa Chi nhánh, Văn phòng đại diện Công ty theo các quy định hiện hành;
 - 8.1.10 Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lãi đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật;
 - 8.1.11 Sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ hiện hành về quản lý ngoại hối;
 - 8.1.12 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;
 - 8.1.13 Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước, theo quy định tại Điều lệ này và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - 8.1.14 Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.
- 8.2 Nghĩa vụ của Công ty**
- 8.2.1 Nguyên tắc chung

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- b. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- c. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- d. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- e. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- f. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- g. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- h. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- i. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- j. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;
- k. Các nguyên tắc khác theo quy định của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

8.2.2 Nghĩa vụ đối với cổ đông

- a. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- b. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- c. Không được thực hiện các hành vi sau:
 - Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
 - Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban điều hành, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
- Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

8.2.3 Nghĩa vụ đối với khách hàng

- a. Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- j. Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.

- Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - + Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9 Các quy định về cấm và hạn chế

9.1 Quy định đối với Công ty

- 9.1.1 Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- 9.1.2 Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- 9.1.3 Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- 9.1.4 Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- 9.1.5 Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- 9.1.6 Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- 9.1.7 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- 9.1.8 Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- 9.1.9 Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.

9.2 Quy định đối với người hành nghề chứng khoán

Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu công ty chứng khoán hoặc của tổ chức mà công ty chứng khoán có đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

- 9.2.1 Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
- 9.2.2 Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

- 9.2.3 Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- 9.2.4 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty;
- 9.2.5 Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.
- 9.3 Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban điều hành Công ty
- 9.3.1 Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.2 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.3 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

- Điều 10** Vốn điều lệ và các loại cổ phần
- 10.1 Vốn điều lệ của Công ty là 1.109.736.440.000 VND (Một nghìn một trăm linh chín tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).
- 10.2 Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 110.973.644 cổ phần với mệnh giá là 10.000VND/cổ phần. Tất cả các cổ phần được phát hành của Công ty đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 18.3 và Điều 19 của Điều lệ này.
- 10.3 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty theo cách thức biểu quyết/lấy ý kiến tại các kỳ họp/lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông.
- 10.4 Công ty phải luôn duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Trường hợp vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.

- 10.5 Cổ phần phổ thông phát hành thêm sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông tại thời điểm phát hành, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.
- 10.6 Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
- 10.7 Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.
- 10.8 Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 10.9 Điều 10.1 Điều lệ này sẽ tự động cập nhật khi Công ty hoàn thành việc thay đổi Vốn Điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quy định của Pháp luật.
- 10.10 Tổng số cổ phần nắm giữ của các cổ đông nước ngoài tại Công ty không vượt quá tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật hiện hành
- Điều 11 Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ**
- 11.1 Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật.
- 11.2 Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo các hình thức sau:
- 11.2.1 Phát hành cổ phần để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật;
- 11.2.2 Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
- 11.2.3 Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
- 11.2.4 Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật.
- 11.2.5 Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ.
- 11.3 Việc giảm vốn điều lệ của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn đảm bảo điều kiện vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định của pháp luật.

W

- 11.4 Sau khi tăng, giảm vốn điều lệ, Công ty phải đăng ký vốn điều lệ mới với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và công bố vốn điều lệ mới của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 12 Phát hành trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12A. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

- 12.A.1 Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.
- 12.A.2 Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Công ty, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo quy định pháp luật.
- Công ty được phát hành chứng quyền theo tổng hạn mức phù hợp quy định của Ủy ban chứng khoán nhà nước so với vốn khả dụng tính tại thời điểm phát hành.
- 12.A.3 Người sở hữu chứng quyền là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty. Người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và quy định tại bản cáo bạch của Công ty khi tiến hành chào bán chứng quyền như:
- 12.A.3.1 Quyền được nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá chứng khoán cơ sở và giá thực hiện tại thời điểm thực hiện tùy theo loại chứng quyền sở hữu;
- 12.A.3.2 Quyền được thanh toán bằng tiền khi Chứng quyền được hủy niêm yết theo quy định pháp luật;
- 12.A.3.3 Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của BSC tại bản cáo bạch cho từng đợt phát hành;
- 12.A.3.4 Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể, phá sản, các quyền khác theo quy định pháp luật trong trường hợp Công ty hợp nhất, sáp nhập;
- 12.A.3.5 Quyền chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế... trong quan hệ pháp luật dân sự theo quy định pháp luật;
- 12.A.3.6 Các quyền khác theo quy định pháp luật.
- 12.A.4 Bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty:

- 12.A.4.1 Trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, Công ty đảm bảo sử dụng các nguồn để thanh toán và thực hiện nghĩa vụ đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm như sau:
- (i) Tài sản phòng ngừa rủi ro cho Chứng quyền trên tài khoản tự doanh;
 - (ii) Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm;
 - (iii) Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có);
 - (iv) Công ty sẽ áp dụng các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định pháp luật để đảm bảo thanh toán và thực hiện nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu
- 12.A.4.2 Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về giải thể, phá sản đối với chủ nợ có bảo đảm một phần;
- 12.A.4.3 Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập, giải thể phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật doanh nghiệp;
- 12.A.4.4 Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Điều 13 Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

- 13.1 Chứng nhận cổ phiếu
- 13.1.1 Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 13.1.2 Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp.
- 13.1.3 Trong thời hạn (15) mười lăm ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
- 13.1.4 Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.
- 13.2 Chứng chỉ chứng khoán khác:
- Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào

bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 14 Sổ đăng ký cổ đông

- 14.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 14.2 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như sau:
- 14.2.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- 14.2.2 Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- 14.2.3 Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
- 14.2.4 Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 14.2.5 Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
- 14.3 Hình thức sổ đăng ký cổ đông của Công ty là văn bản và tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 14.4 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Trụ sở chính của Công ty.
- 14.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm lưu ký chứng khoán lưu giữ sẽ có hiệu lực.

Điều 15 Chuyển nhượng và thu hồi cổ phần của Công ty

- 15.1 Chuyển nhượng cổ phần
- 15.1.1 Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định pháp luật;
- 15.1.2 Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển

nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

15.1.3 Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCKNN chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

15.2 Thu hồi cổ phần

15.2.1 Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

15.2.2 Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ: Thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là (07) bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

15.2.3 Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

15.2.4 Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

15.2.5 Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Công ty quy định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

15.2.6 Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 16 Mua lại cổ phần

16.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

16.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:

16.2.1 Mua lại theo yêu cầu của cổ đông

a. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu

không tán thành đối với quyết định về việc tổ chức lại Công ty của Đại hội đồng cổ đông hoặc quyết định thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại) và phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;

- b. Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

16.2.2 Mua lại theo quyết định của Công ty

Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17 Cổ đông sáng lập của Công ty

17.1 Cổ đông sáng lập của Công ty là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

17.2 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100150619 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/4/2012.

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm cập nhật Điều lệ này, số cổ phần của Công ty mà Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nắm giữ là 88.708.218 cổ phần, tương ứng với 79,94% vốn điều lệ của Công ty.

17.3 Hạn chế đối với quyền của cổ đông sáng lập của Công ty:

Cổ đông sáng lập của Công ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công ty hoặc chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Các cổ đông khác là thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cũng phải tuân thủ các hạn chế tại điều này.

Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn ba (03) năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Các hạn chế của quy định này không được áp dụng đối với cổ phần mà cổ đông sáng lập có thêm sau

khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và cổ phần mà cổ đông sáng lập chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập của Công ty.

Điều 18 Quyền của cổ đông

- 18.1** Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Quyền sở hữu cổ phần và mọi quyền lợi hợp pháp của các cổ đông được pháp luật bảo vệ.
- 18.2** Việc không thanh toán được các khoản nợ, phạm tội hay chết, chấm dứt hoạt động của các cổ đông không ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty.
- 18.3** Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:
- 18.3.1** Quyền dự họp và biểu quyết
- a. Tham dự Đại hội cổ đông để thảo luận, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa.
Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng.
 - c. Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:
 - Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần;
 - Cổ phiếu quỹ;
 - Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó;
 - Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai;
 - Các trường hợp khác theo quy định Điều lệ và quy định pháp luật.

18.3.2 Quyền yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

- a. Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định;
- b. Cổ đông có quyền yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 33 Điều lệ Công ty.

18.3.3 Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông:

- a. Cổ đông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác;
- b. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- d. Cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết;
- e. Cổ đông phải tuân thủ quy định nội bộ của Công ty về thủ tục cung cấp thông tin, tài liệu và phải thanh toán cho Công ty các chi phí liên quan đến sao chụp tài liệu (nếu có).

18.3.4 Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:

Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ.

18.3.5 Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:

- Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.

18.3.6 Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty:

- Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;
- Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật.

18.3.7 Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- a. Cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu quyết định đó trái với quy định của pháp luật;
- b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp sau:
- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.
- 18.3.8 Quyền được nhận cổ tức:
- Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng mức chi trả cổ tức không được cao hơn mức mà Hội đồng quản trị kiến nghị.
- 18.3.9 Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 18.4 Ngoài các quyền của cổ đông quy định tại Điều 18.3 Điều lệ này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau:
- 18.4.1 Để cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;
- 18.4.2 Yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng quản trị mới thay thế;
- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội

đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- 18.4.3 Kiến nghị bằng văn bản về các hoạt động quản trị và/hoặc điều hành của Công ty;
- 18.4.4 Xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, các báo cáo của Ban Kiểm soát;
- 18.4.5 Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; Phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; Vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra. Trong trường hợp việc kiểm tra không phát hiện được vi phạm, chi phí kiểm tra do cổ đông tự trang trải.
- 18.4.6 Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty

Điều 19 Nghĩa vụ của cổ đông

- 19.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
- 19.2 Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- 19.3 Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 19.4 Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác
- 19.5 Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - 19.5.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - 19.5.2. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- 19.5.3. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác;
- 19.5.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 19.6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - 19.6.1. Vi phạm pháp luật;
 - 19.6.2. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - 19.6.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
- 19.7. Các nghĩa vụ khác:
 - 19.7.1. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần, thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký theo quy định ;
 - 19.7.2. Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
 - 19.7.3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG IV: QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 20 Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

- 20.1 Đại hội đồng cổ đông;
- 20.2 Hội đồng quản trị;
- 20.3 Ban kiểm soát;
- 20.4 Ban điều hành.

MỤC 1 – ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 21 Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 21.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- 21.2 Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông
 - 21.2.1 Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - 21.2.2 Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 21.2.3 Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - 21.2.4 Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - 21.2.5 Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
 - 21.2.6 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn Ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 21.2.7 Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;
 - 21.2.8 Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
 - 21.2.9 Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông đã bán lại;

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- 21.2.10 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- 21.2.11 Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
- 21.2.12 Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- 21.2.13 Quyết định chia tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty, tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- 21.2.14 Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty được Hội đồng quản trị xây dựng;
- 21.2.15 Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 22 Các đại diện được ủy quyền

- 22.1 Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Đối với cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty được ủy quyền cho hơn ba (03) người tham dự họp và biểu quyết tại Đại hội cổ đông
- 22.2 Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - 22.2.1 Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - 22.2.2 Trường hợp cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp.
 - 22.2.3 Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 22.3 Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
- 22.4 Trừ trường hợp quy định tại Điều 22.3 Điều lệ này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường

W

hợp sau đây:

- 22.4.1 Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- 22.4.2 Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- 22.4.3 Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền;
- 22.4.4 Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 23 Thay đổi các quyền

- 23.1 Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
- 23.2 Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 26 và Điều 27 Điều lệ này.
- 23.3 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 24 Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 24.1 Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp.
 - 24.1.1 Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, Hội đồng quản trị lựa chọn địa điểm họp phù hợp. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức

đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

24.1.2 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức họp được theo thời hạn nêu trên, Công ty phải báo cáo UBCKNN gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

24.2 Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

24.3 Các trường hợp Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường

24.3.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

24.3.2 Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số dư đầu kỳ;

24.3.3 Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định trong Điều lệ;

24.3.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều CHƯƠNG III: 18.4 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Yêu cầu triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu có thể lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

24.3.5 Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.

24.4 Thời hạn triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thì Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều CHƯƠNG III: 18.4 Điều lệ này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25 Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 25.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua những vấn đề sau:
- 25.1.1 Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - 25.1.2 Báo cáo tài chính năm;
 - 25.1.3 Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - 25.1.4 Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành;
 - 25.1.5 Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng thành viên Ban kiểm soát;
 - 25.1.6 Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;
 - 25.1.7 Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
 - 25.1.8 Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.
- 25.2 Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
- 25.2.1 Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội không sớm hơn (30) ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông. Việc công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định pháp luật;
 - 25.2.2 Lập chương trình họp và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;
 - 25.2.3 Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - 25.2.4 Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - 25.2.5 Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - 25.2.6 Các công việc khác phục vụ Đại hội.
- 25.3 Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ

yl

vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- 25.3.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- 25.3.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- 25.3.3. Phiếu biểu quyết;
- 25.3.4. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
- 25.3.5. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

25.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại CHƯƠNG III: 18.4 Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những kiến nghị này trong các trường hợp sau:

- 25.4.1 Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- 25.4.2 Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ trên năm phần trăm (05%) cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
- 25.4.3 Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.
- 25.5 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
- 25.6 Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 26 Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 26.1 Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.2 Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.3 Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng (30) ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng (20) hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
- 26.4 Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
- 26.4.1 Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- 26.4.2 Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- 26.4.3 Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22 của Điều lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27 Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.
- 27.2 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.
- 27.3 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết,

sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

- 27.4 Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 27.5 Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
- 27.5.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không ai trong số họ có thể làm chủ tọa cuộc họp, Trường ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp;
- 27.5.2 Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
- 27.5.3 Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- 27.6 Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự, theo đúng chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 27.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau:
- 27.7.1 Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra an ninh hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
- 27.7.2 Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- 27.7.3 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 27.7.4 Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên tại Điều 27.7.3, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:
- a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
 - b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
 - c. Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.
- 27.8 Chủ tọa đại hội có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp cần thiết theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
- 27.8.1 Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- 27.8.2 Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- 27.8.3 Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- 27.8.4 Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 27.9 Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 28 Bầu dồn phiếu

- 28.1 Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
- 28.2 Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:

- 28.2.1 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
 - 28.2.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
 - 28.2.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
 - 28.2.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - 28.2.5 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - 28.2.6 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (06) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - 28.2.7 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (07) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - 28.2.8 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng quản trị.
- 28.3 Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.
- 28.4 Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.
- Điều 29 Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**
- 29.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
 - 29.2 Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- 29.3 Trừ trường hợp quy định tại Điều 29.4, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất năm mươi một (51%) tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:
- 29.3.1 Báo cáo tài chính hàng năm;
 - 29.3.2 Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của công ty;
 - 29.3.3 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
 - 29.3.4 Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 29.4 Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải có ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua:
- 29.4.1 Sửa đổi và bổ sung Điều lệ;
 - 29.4.2 Thông qua loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán;
 - 29.4.3 Tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - 29.4.4 Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - 29.4.5 Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - 29.4.6 Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 29.5 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền biểu quyết dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- 29.6 Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan và không có quyền biểu quyết thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết thông qua đối với các vấn đề quy định tại Điều 29.4 hoặc năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phiếu được quyền biểu quyết thông qua đối với các vấn đề quy định tại Điều 29.3, tương ứng theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
- 29.7 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được

thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 30 Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 30.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.
- 30.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất (15) mười lăm ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.
- 30.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 30.3.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 30.3.2 Mục đích lấy ý kiến;
 - 30.3.3 Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - 30.3.4 Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - 30.3.5 Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được lấy ý kiến;
 - 30.3.6 Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - 30.3.7 Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;
- 30.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được uỷ quyền.

Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

Gửi thư: Phiếu lấy gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ;

- 30.5 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- 30.5.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- 30.5.2 Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- 30.5.3 Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- 30.5.4 Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- 30.5.5 Các vấn đề đã được thông qua;
- 30.5.6 Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
- Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 30.6 Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn (24) hai mươi tư giờ và gửi đến các cổ đông trong thời vòng (15) mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 30.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 30.8 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31 Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết.
- 31.2 Các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng quy định.
- 31.3 Trường hợp nghị quyết đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì nghị quyết này vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 32 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập biên bản với đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
- 32.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:
- 32.2.1 Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- 32.2.2 Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- 32.2.3 Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- 32.2.4 Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- 32.2.5 Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- 32.2.6 Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp; phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- 32.2.7 Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- 32.2.8 Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- 32.2.9 Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- 32.3 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc

hợp.

- 32.4 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn (24) hai mươi tư giờ hoặc được gửi cho tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- 32.5 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.
- 32.6 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua, và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 33 Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18.4 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 33.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- 33.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.
- Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

MỤC 2 - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34 Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

- 34.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối

với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

- 34.2 Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:
- 34.2.1 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh, kế hoạch định biên lao động hàng năm của Công ty;
- 34.2.2 Đề xuất các loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 34.2.3 Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 34.2.4 Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;
- 34.2.5 Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;
- 34.2.6 Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty;
- 34.2.7 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- 34.2.8 Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, ngoại trừ các giao dịch quy định tại các khoản 21.2.6, 56.1 và 56.3 của Điều lệ này;
- 34.2.9 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- 34.2.10 Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người điều hành của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- 34.2.11 Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- 34.2.12 Xây dựng quy chế nội bộ về quản trị Công ty để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 34.2.13 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- 34.2.14 Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị lên

Đại hội đồng cổ đông;

- 34.2.15 Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 34.2.16 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- 34.2.17 Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành khác và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban điều hành; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các người điều hành khác;
- 34.2.18 Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;
- 34.2.19 Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- 34.2.20 Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- 34.2.21 Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 149 Luật doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty ;
- 34.2.22 Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
- 34.2.23 Phê chuẩn việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
- 34.2.24 Phê chuẩn các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm.
- 34.2.25 Thông qua hoặc ủy quyền thông qua việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
- 34.2.26 Phê chuẩn việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
- 34.2.27 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 34.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn

bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

- 34.4 Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là: Việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những người điều hành khác khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.
- 34.5 Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.
- 34.6 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 34.7 Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty thì các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một (01) năm hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.
- 34.8 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:
- 34.8.1 Quyền của thành viên Hội đồng quản trị
- a. Quyền được cung cấp thông tin:
 - Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban điều hành và người điều hành khác Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - Người điều hành khác được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;
 - b. Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:
 - Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù

lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được;

- Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty;
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

34.8.2 Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:

- a. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- d. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- e. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

W

- f. Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
- g. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 35 Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

- 35.1 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người bao gồm: (01) một Chủ tịch Hội đồng quản trị và các ủy viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ. Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú tại Việt Nam phải có ít nhất (2/3) hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó ít nhất (1/3) một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
- 35.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là (05) năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá (05) năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
- 35.3 Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này. Trường hợp các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác có thể đề cử thêm ứng cử viên vào Hội đồng quản trị hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 36 của Điều lệ này.
- 35.4 Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 36 Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

- 36.1 Tiêu chuẩn và điều kiện chung đối với thành viên Hội đồng quản trị
- 36.1.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- 36.1.2. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông; hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và trong hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
- 36.1.3. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- 36.1.4. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác;
- 36.1.5. Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- 36.1.6. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 36.2 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị**
- 36.2.1. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn và Điều kiện theo quy định tại các văn bản pháp luật quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán.
- 36.2.2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị khi không còn đáp ứng đủ Điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ Điều kiện nêu trên. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ Điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị.
- 36.2.3. Nhiệm vụ quyền hạn của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ BSC và phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.
- Điều 37 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp**
- 37.1 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.
- 37.2 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để

bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

- 37.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc trong các trường hợp sau đây:
- 37.3.1 Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;
 - 37.3.2 Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;
 - 37.3.3 Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
 - 37.3.4 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - 37.3.5 Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 37.4 Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
- 37.5 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và những người đề nghị tổ chức họp nêu tại Điều 37.3 có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 37.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 37.7 Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (7) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
- 37.8 Biểu quyết.

W

- 37.8.1 Trừ quy định tại Điều 37.8.2 Điều lệ này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
- 37.8.2 Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
- 37.8.3 Theo quy định tại Điều 37.8.4 Điều lệ này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;
- 37.8.4 Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Chương VI: 59.4.1 và Chương VI: Điều CHƯƠNG VI: 59.4.2 Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
- 37.9 Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
- 37.10 Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.
- 37.11 Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- 37.11.1 Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- 37.11.2 Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

- 37.12 Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.
- 37.13 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.
- 37.14 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau:
- 37.14.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - 37.14.2. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - 37.14.3. Thời gian, địa điểm họp;
 - 37.14.4. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - 37.14.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - 37.14.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - 37.14.7. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - 37.14.8. Các vấn đề đã được thông qua;
 - 37.14.9. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

- 37.15 Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn (10) mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.
- 37.16 Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
- 37.17 Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.
- 37.18 Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 37.19 Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị/các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
- 37.19.1 Thành viên Hội đồng quản trị không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ này;
- 37.19.2 Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
- 37.19.3 Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

- 37.19.4 Thành viên đó vắng mặt không tham dự các hoạt động của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng (06) sáu tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 37.19.5 Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 37.20 Bổ sung thành viên Hội đồng quản trị
- Trường hợp số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại Hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba 1/3 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.
- 37.21 Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- Điều 38 Chủ tịch Hội đồng quản trị**
- 38.1 Chủ tịch sẽ do Hội đồng quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Tổng Giám đốc của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- 38.2 Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:
- 38.2.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- 38.2.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
- 38.2.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- 38.2.4 Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- 38.2.5 Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- 38.2.6 Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- 38.2.7 Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;
- 38.2.8 Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;
- 38.2.9 Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị;
- 38.2.10 Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- 38.2.11 Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản

W

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

trị với Ban điều hành;

- 38.2.12 Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- 38.2.13 Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
- 38.2.14 Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- 38.2.15 Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;
- 38.2.16 Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
- 38.2.17 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 38.3 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
- 38.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 39 Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định của pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- 39.1. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- 39.2. Tham dự các cuộc họp;
- 39.3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- 39.4. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- 39.5. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

w

Điều 40 Người phụ trách quản trị Công ty

- 40.1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (5) năm
- 40.2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
- 40.2.1. Có hiểu biết về pháp luật;
- 40.2.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
- 40.2.3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.
- 40.3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
- 40.4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
- 40.4.1. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- 40.4.2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- 40.4.3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- 40.4.4. Tham dự các cuộc họp;
- 40.4.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- 40.4.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
- 40.4.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty.
- 40.4.8. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- 40.4.9. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Điều 41 Các tiểu ban của Hội đồng quản trị**
- 41.1 Hội đồng quản trị cần thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị, bao gồm tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 41.2 Tiểu ban nhân sự và tiểu ban lương thưởng phải có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng

quản trị độc lập làm trưởng ban.

41.3 Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.

41.4 Trường hợp Công ty không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự.

Điều 42 Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

42.1 Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Bộ phận Kiểm toán nội bộ có các chức năng cơ bản như sau:

42.1.1 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

42.1.2 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban điều hành nhằm hoàn thiện hệ thống này;

42.1.3 Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

42.1.4 Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

42.1.5 Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

42.1.6 Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

42.1.7 Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

42.1.8 Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

42.1.9 Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

42.1.10 Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

42.1.11 Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

42.1.12 Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;

42.1.13 Chức năng khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với pháp luật hiện hành.

42.2 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

42.2.1 Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;

42.2.2 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- 42.2.3 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban điều hành nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- 42.2.4 Chức năng khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với pháp luật hiện hành.
- 42.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
 - 42.3.1 Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - 42.3.2 Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 42.3.3 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - 42.3.4 Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - 42.3.5 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

MỤC III - BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 43 Tổ chức bộ máy điều hành

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy điều hành sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng Giám đốc, một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Điều 44 Những người điều hành khác

44.1 Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại người điều hành khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Người điều hành khác phải có sự miễn cần cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

44.2 Hội đồng quản trị quyết định mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc và các người điều hành khác khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm

Điều 45 Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban điều hành

45.1 Thành phần Ban điều hành bao gồm: Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

45.2 Thành viên Ban điều hành do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá (05) năm năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng không quá (05) năm năm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ và các quy định tại hợp đồng lao động. Số lượng thành viên Ban điều hành đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị phải ít hơn (2/3) hai phần ba tổng số ghế trong Hội đồng quản trị.

45.3 Ban điều hành phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

- 45.4 Ban điều hành phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
- 45.4.1 Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban điều hành;
- 45.4.2 Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- 45.4.3 Trách nhiệm báo cáo của Ban điều hành đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.
- 45.5 Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:
- Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:
- 45.5.1 Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 45.5.2 Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- 45.5.3 Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- 45.5.4 Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- 45.5.5 Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;
- 45.5.6 Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 45.5.7 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- 45.5.8 Kiến nghị số lượng và các loại người điều hành khác mà công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của người điều hành khác;
- 45.5.9 Tuyển dụng lao động và quyết định số lượng người lao động trên cơ sở kế hoạch định biên lao động đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

- 45.5.10 Vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính (05) năm năm;
- 45.5.11 Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- 45.5.12 Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;
- 45.5.13 Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật;
- 45.5.14 Đại diện cho Công ty trong quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản.
- 45.6 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
- 45.7 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban điều hành có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:
- 45.7.1 Nghĩa vụ của thành viên Ban điều hành:
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
 - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên điều hành và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
 - Thành viên Ban điều hành không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
 - Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 45.7.2 Quyền lợi của thành viên Ban điều hành:

- a. Thành viên Ban điều hành được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban điều hành do Hội đồng quản trị quyết định;
- b. Thù lao và tiền lương của thành viên Ban điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 46 Tiêu chuẩn và điều kiện của các thành viên Ban điều hành

46.1 Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:

- 46.1.1 Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - 46.1.2 Sở hữu ít nhất năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông của Công ty hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng;
 - 46.1.3 Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác;
 - 46.1.4 Không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - 46.1.5 Không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và người đại diện phần vốn nhà nước tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
 - 46.1.6 Không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
 - 46.1.7 Có kinh nghiệm chuyên môn tối thiểu là (03) ba năm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán;
 - 46.1.8 Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
 - 46.1.9 Không bị UBCKNN xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng (02) hai năm gần nhất.
- 46.2 Tiêu chuẩn và điều kiện làm Phó Tổng Giám đốc**
- 46.2.1 Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - 46.2.2 Phó Tổng giám đốc phụ trách bộ phận chuyên môn nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 46.1.1, 46.1.6 và Điều 46.1.9 trên, có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với phạm vi được phân công phụ trách, có kinh nghiệm chuyên môn trong

lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất hai (02) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm.

- 46.3 Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kế toán trưởng
Việc bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty được áp dụng theo các quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 47 Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 47.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này;
- 47.2 Có đơn xin từ chức;
- 47.3 Theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- 47.4 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48 Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban điều hành

- 48.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
- 48.1.1 Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
- 48.1.2 Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
- 48.1.3 Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- 48.1.4 Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- 48.1.5 Tách biệt tài sản của khách hàng;
- 48.1.6 Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- 48.1.7 Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- 48.1.8 Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
- 48.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- 48.2.1 Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

giao;

- 48.2.2 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
- 48.2.3 Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 48.2.4 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
- 48.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
 - 48.3.1 Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - 48.3.2 Xác định rủi ro của Công ty;
 - 48.3.3 Đo lường rủi ro;
 - 48.3.4 Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

MỤC IV - BAN KIỂM SOÁT

- Điều 49** **Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát**
- 49.1** **Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:**
- 49.1.1** Giám sát Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;
- 49.1.2** Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- 49.1.3** Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và quý của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- 49.1.4** Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều lệ này;
- 49.1.5** Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
- 49.1.6** Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều CHƯƠNG III: 18.4 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 49.1.7** Khi có yêu cầu khởi kiện của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều CHƯƠNG III: 18.3.7 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện;
- 49.1.8** Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;

- 49.1.9 Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban điều hành vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người điều hành Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;
- 49.1.10 Đối với trường hợp thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành của Công ty vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCKNN trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- 49.1.11 Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban điều hành vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
- 49.1.12 Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan;
- 49.1.13 Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- 49.1.14 Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
- 49.1.15 Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- 49.1.16 Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;
- 49.1.17 Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 49.2 Quyền của Ban Kiểm soát:
- 49.2.1 Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- 49.2.2 Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.

- 49.2.3 Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 49.2.4 Được cung cấp đầy đủ thông tin:
- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các kiểm soát viên cùng thời điểm và phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;
 - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - Thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.
- 49.2.5 Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:
- Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
 - Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- 49.3 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:

- 49.3.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- 49.3.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- 49.3.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- 49.3.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 49.4 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 49.3 trên, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.
- 49.5 Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- Điều 50 Thành phần và nhiệm kỳ Ban kiểm soát**
- 50.1 Ban Kiểm soát của Công ty có ba (03) thành viên.
- 50.2 Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 50.3 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.
- 50.4 Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 50.5 Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại CHƯƠNG III: 18.4.1 Điều lệ này có quyền đề cử ứng viên vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.
- 50.6 Ban Kiểm soát phải chỉ định một thành viên làm Trưởng Ban. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
- 50.6.1 Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;

- 50.6.2 Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, và các người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;
- 50.6.3 Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị đề trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 51 Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

- 51.1 Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.
- 51.2 Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 02 lần.
- 51.3 Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có tối thiểu là (02) thành viên tham dự.

Điều 52 Tiêu chuẩn của thành viên Ban Kiểm soát:

- 52.1 Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 52.2 Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và người điều hành khác;
- 52.3 Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 52.4 Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;
- 52.5 Không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó;
- 52.6 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

Điều 53 Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

- 53.1 Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 53.1.1 Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 521 của Điều lệ này;
 - 53.1.2 Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 53.1.3 Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;
- 53.2 Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 53.2.1 Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

- 53.2.2 Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- 53.2.3 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

W

CHƯƠNG V: XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 54 Các tranh chấp có thể xảy ra

- 54.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
- 54.1.1 Cổ đông với Công ty;
- 54.1.2 Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hay người điều hành quy định tại Điều lệ công ty;
- 54.1.3 Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.
- 54.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 55 Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

- 55.1 Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
- 55.2 Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
- 55.3 Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
- 55.3.1 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
- 55.3.2 Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 56 Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

- 56.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
- 56.1.1 Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

- 56.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành;
- 56.1.3 Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban điều hành;
- 56.1.4 Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.
- 56.2 Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba trăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, Người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đó đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
- 56.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp quy định tại Điều 56.2 trên. Trong trường hợp này, người đại diện Công ty ký Hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo Hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.
- Điều 57 Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan**
- 57.1 Khi thực hiện bỏ phiếu quyết định thực hiện các giao dịch có liên quan, các thành viên Hội đồng quản trị/Ban điều hành/Ban Kiểm soát có liên quan đến các giao dịch đó sẽ không được tham gia bỏ phiếu.
- 57.2 Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

CHƯƠNG VI: NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 58 Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 59 Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

- 59.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- 59.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
- 59.3 Công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan của các thành viên trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
- 59.4 Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
- 59.4.1 Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám Đốc, người điều hành khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp

đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;

59.4.2 Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám Đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

59.4.3 Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 60 Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

60.1 Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

60.2 Bồi thường:

60.2.1 Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi

kiện) trong các trường hợp sau:

- Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
- Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

60.2.2 Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG VII: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 61 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 62 Hệ thống kế toán

62.1 Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ tài chính chấp thuận, tuân thủ chế độ kế toán dành cho Công ty chứng khoán do Bộ tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

62.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

62.3 Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 63 Tài khoản Ngân hàng

63.1 Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

63.2 Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

63.3 Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 64 Kiểm toán

64.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.

64.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCKNN chấp thuận và do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng quản trị chỉ định.

64.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho

công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- 64.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- 64.5 Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 65 Phân phối lợi nhuận

- 65.1 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông. Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.
- 65.2 Theo quy định của Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- 65.3 Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- 65.4 Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do Công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.
- 65.5 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện thông qua các Ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về Ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- 65.6 Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người

W

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

65.7 Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 66 Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 67 Trích lập các quỹ theo quy định

67.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

67.1.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;

67.1.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

67.1.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

67.1.4 Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

67.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ này thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 68 Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

- 68.1 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại CHƯƠNG IV: Điều 28 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty danh sách cổ đông, các biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông kèm theo giấy ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 68.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện thông tin này phải được bảo mật.
- 68.3 Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
- 68.4 Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của công ty.

CHƯƠNG IX: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 69 Công nhân viên và Công Đoàn

Tổng Giám đốc lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người điều hành khác và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG X: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 70 Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

- 70.1 Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều lệ này, và trong thời hạn một trăm tám mươi (180) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, UBCKNN, SGDCK HCM.
- 70.2 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
- 70.3 Công ty phải lập và công bố các báo cáo (06) sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của UBCKNN và nộp cho UBCKNN và SGDCK HCM.
- 70.4 Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba (03) số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website của Công ty.
- 70.5 Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu (06) tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 71 Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 72 Chế độ báo cáo và công bố thông tin

72.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:

- 72.1.1 Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

- 72.1.2 Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông/thành viên và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông/thành viên và công chúng đầu tư.
- 72.2 Nội dung công bố thông tin:
- 72.2.1 Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
- Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
 - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- 72.2.2 Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
- 72.3 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- 72.3.1 Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- 72.3.2 Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông/thành viên có thể dễ dàng liên hệ;
- 72.3.3 Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông/thành viên, ghi nhận những ý kiến của cổ đông/thành viên và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
- 72.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG XI: CON DẤU

Điều 73 Con dấu

- 73.1 Công ty có 01 con dấu. Hình thức con dấu: hình tròn, màu đỏ.
- 73.2 Hội đồng quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.
- 73.3 Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XII: TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 74 Tổ chức lại Công ty

- 74.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.
- 74.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 75 Giải thể

- 75.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
- 75.1.1 Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCKNN chấp thuận;
- 75.1.2 Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu (đối với công ty cổ phần) trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 75.1.3 UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.
- 75.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- 75.3 Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.

Điều 76 Thanh lý

- 76.1 Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có

ĐIỀU LỆ CTCP CHỨNG KHOÁN BIDV

một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm (03) ba thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

- 76.2** Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
- 76.3** Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
- 76.3.1** Các chi phí thanh lý;
- 76.3.2** Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- 76.3.3** Thuế và các khoản nợ có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
- 76.3.4** Các khoản vay (nếu có);
- 76.3.5** Các khoản nợ khác của Công ty;
- 76.3.6** Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Điều 76.3.1 đến 76.3.5 Điều lệ này sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi hoàn lại sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Điều 77 Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

CHƯƠNG XIII: BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 78 Bổ sung và sửa đổi điều lệ

- 78.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định, trừ Điều 10.9 Điều lệ này.
- 78.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XIV: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 79 Ngày hiệu lực

- 79.1 Bản điều lệ này gồm XIV Chương 79 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2013 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
- 79.2 Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau.
- 79.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 79.4 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu (1/2) một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.
- 79.5 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019. Điều lệ sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ HUY HOÀI



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

(được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019)

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Mục đích và đối tượng điều chỉnh	5
Điều 2. Căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo.....	5
Điều 3. Giải thích từ ngữ	5
Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản.....	5
Điều 5. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty	6
CHƯƠNG 2. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	6
MỤC 1: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông	6
Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông	6
Điều 7. Nghĩa vụ của cổ đông lớn	6
MỤC 2: Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 8. Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 9. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 10. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 11. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông.....	7
Điều 12. Cách thức đăng ký tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	8
Điều 13. Thủ tục bỏ phiếu, kiểm phiếu và thông báo kết quả tại ĐHĐCĐ	9
Điều 14. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	9
Điều 15. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	9
Điều 16. Công bố và hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	10
Điều 17. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	10
Điều 18. Chi phí liên quan đến họp ĐHĐCĐ.....	11
CHƯƠNG 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
MỤC 1: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	11
Điều 19. Cơ cấu tổ chức của HĐQT	11
Điều 20. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị	12
Điều 21. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị	13
Điều 22. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị.....	14

Điều 23. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	14
MỤC 2: Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị.....	15
Điều 24. Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	15
Điều 25. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị.....	16
Điều 26. Cách thức biểu quyết	16
Điều 27. Cách thức thông qua Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.....	17
Điều 28. Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị	17
Điều 29. Biên bản họp Hội đồng quản trị	18
CHƯƠNG 4. BAN KIỂM SOÁT	18
Điều 30. Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát.....	18
Điều 31. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên	19
Điều 32. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên.....	19
Điều 33. Cách thức bầu Kiểm soát viên.....	19
Điều 34. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	20
Điều 35. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	20
CHƯƠNG 5. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	20
MỤC 1: Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	20
Điều 36. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.....	20
MỤC 2: Thành lập và hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ	21
Điều 37. Tiêu chuẩn của thành viên Ban kiểm toán nội bộ	21
Điều 38. Cơ cấu, thành phần của Ban kiểm toán nội bộ.....	21
Điều 39. Quyền và trách nhiệm của Ban kiểm toán nội bộ.....	21
CHƯƠNG 6. BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	23
Điều 40. Cơ cấu tổ chức của Ban điều hành	23
Điều 41. Các tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp	24
Điều 42. Trình tự và thủ tục lựa chọn, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban điều hành.....	25
Điều 43. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Ban điều hành.....	25
Điều 44. Các trường hợp miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp	26
Điều 45. Những người điều hành khác.....	26
CHƯƠNG 7. LỰA CHỌN, BỎ NHIỆM, MIỄN NHIỆM NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY	26
Điều 46. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty	26

Điều 47. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.....	26
Điều 48. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty.....	26
CHƯƠNG 8. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH.....	27
Điều 49. Nguyên tắc phối hợp.....	27
Điều 50. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành.....	27
Điều 51. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS.....	28
Điều 52. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Ban điều hành.....	28
CHƯƠNG 9. XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VÀ NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	28
Điều 53. Trách nhiệm cẩn trọng.....	28
Điều 54. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	28
Điều 55. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	30
Điều 56. Các tranh chấp có thể xảy ra.....	30
Điều 57. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp.....	31
CHƯƠNG 10. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH.....	31
Điều 58. Phương thức đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và những người điều hành khác của Công ty.....	31
Điều 59. Tiêu chí đánh giá hoạt động.....	31
Điều 60. Xếp loại đánh giá cán bộ.....	32
Điều 61. Khen thưởng.....	32
Điều 62. Kỷ luật.....	32
CHƯƠNG 11. CHẾ ĐỘ THÔNG BÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	32
Điều 63. Thông báo và công bố thông tin.....	32
CHƯƠNG 12. XỬ LÝ VI PHẠM.....	33
Điều 64. Xử lý vi phạm.....	33
CHƯƠNG 13. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	33
Điều 65. Sửa đổi, bổ sung Quy chế.....	33
Điều 66. Hiệu lực thi hành.....	33

M

CHƯƠNG 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông và Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC hoặc Công ty), đảm bảo cho BSC hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và các chuẩn mực, thông lệ trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất.
2. Quy chế này áp dụng đối với các bộ phận thuộc bộ máy quản trị điều hành của Công ty, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, người điều hành khác và các đơn vị, cá nhân có liên quan khác của BSC.

Điều 2. Căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo

1. Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
2. Luật Chứng khoán năm 2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
3. Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ về hướng dẫn về quản trị áp dụng đối với Công ty đại chúng;
4. Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thành lập Công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC và Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư 07/2016/TT-BTC;
5. Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Chính Phủ hướng dẫn Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
6. Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số .../NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019;
7. Các văn bản khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ hoặc thuật ngữ được sử dụng trong Quy chế này có nghĩa như được định nghĩa trong Điều lệ BSC.

Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản

1. Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Đảm bảo cơ chế quản trị, điều hành của Công ty hiệu quả
4. Tôn trọng và đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của cổ đông và những người có liên quan trên cơ sở đảm bảo kiểm soát một cách có hiệu quả các hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty.

5. Đối xử công bằng giữa các cổ đông.
6. Ngăn ngừa xung đột lợi ích.
7. Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
8. Minh bạch trong hoạt động của BSC, đảm bảo việc cung cấp thông tin quan trọng một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời.
9. Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát Công ty hoạt động có hiệu quả.

Điều 5. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Đại hội đồng cổ đông
2. Hội đồng quản trị
3. Ban kiểm soát
4. Ban điều hành

CHƯƠNG 2. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

MỤC 1: Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 114, Điều 115 của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra cổ đông công ty đại chúng có các quyền sau đây:
 - a) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
 - b) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 7. Nghĩa vụ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật;

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật Việt Nam hiện hành.

MỤC 2: Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Điều 8. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của BSC và có quyền quyết định các vấn đề quan trọng nhất của BSC theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định tại Điều 29 Điều lệ Công ty.

Điều 9. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. **Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên**
Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức ít nhất mỗi năm một (01) lần do Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. **Họp Đại hội đồng cổ đông bất thường**
Đại hội đồng cổ đông bất thường được triệu tập trong các trường hợp quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 10. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn ba mươi ngày (30) trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 11. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quy định của Điều lệ công ty.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - c. Phiếu biểu quyết;
 - d. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
 - e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 12. Cách thức đăng ký tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho đại diện của mình tham dự hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Doanh nghiệp thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
Việc ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Điều lệ Công ty. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.
3. Trước khi bắt đầu họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký và kiểm tra tư cách cổ đông, thực hiện đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt được đăng ký hết.

4. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội.

Điều 13. Thủ tục bỏ phiếu, kiểm phiếu và thông báo kết quả tại ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình dưới sự điều khiển của Chủ tọa.
2. Khi đến dự họp ĐHĐCĐ, mỗi cổ đông được phát Thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp do Công ty phát hành. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông bằng số cổ phần mà họ đang sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu.
3. Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, số Thẻ biểu quyết được thu theo thứ tự sau đây: thẻ tán thành, thẻ không tán thành, thẻ không có ý kiến, cuối cùng đếm tổng số phiếu của từng loại thẻ biểu quyết tán thành hay không tán thành, không có ý kiến để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành hoặc bỏ phiếu trắng, hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
4. Theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp, ĐHĐCĐ sẽ tiến hành bầu ban kiểm phiếu với số lượng không quá ba (03) người. Ban kiểm phiếu làm việc theo sự chỉ đạo của Chủ tọa.

Điều 14. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định về việc tổ chức lại Công ty của Đại hội đồng cổ đông hoặc quyết định thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty, Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Việc yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Điều lệ Công ty.
2. Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định hoặc có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định. Việc yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định tại Điều 18.3.2 và Điều 33 Điều lệ Công ty.

Điều 15. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được Thư ký cuộc họp ghi chép, lập Biên bản và ghi vào sổ biên bản của Công ty. Thư ký là thành viên của Thư ký HĐQT và được ĐHĐCĐ chấp thuận trước khi tiến hành Đại hội. Biên bản họp Đại hội được lập bằng Tiếng Việt gồm các nội dung chủ yếu được quy định tại Điều lệ Công ty.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn 24 giờ hoặc được gửi cho tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 16. Công bố và hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo ra công chúng theo quy định của pháp luật vào từng thời điểm.
2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong quyết định.
3. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình..
4. Trường hợp Nghị quyết đã được thông qua của ĐHĐCĐ bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ những trường hợp theo Điều lệ Công ty hoặc theo quy định của pháp luật không được lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản mà phải tổ chức ĐHĐCĐ.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm điều phối việc chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Công ty và được gửi cho các cổ đông theo trình tự, thủ tục tại Điều lệ Công ty.
4. Chủ tịch HĐQT chủ trì việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý của Công ty.
5. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời vòng (15) mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

6. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 18. Chi phí liên quan đến họp ĐHĐCĐ

Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tổ chức họp ĐHĐCĐ sẽ được Công ty chi trả. Các cổ đông khi tham dự họp ĐHĐCĐ phải tự chịu các chi phí, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

CHƯƠNG 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC 1: Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Điều 19. Cơ cấu tổ chức của HĐQT

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. HĐQT bao gồm các thành viên đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 20 Quy chế này và được ĐHĐCĐ bầu ra để quản lý Công ty.
Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người bao gồm: một (01) Chủ tịch Hội đồng quản trị và các ủy viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ. Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú tại Việt Nam phải có ít nhất (2/3) hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.
4. Hội đồng quản trị thành lập các Tiểu ban/Ủy ban/Hội đồng để tham mưu cho Hội đồng quản trị về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị và thực hiện một số nhiệm vụ do Hội đồng quản trị phân công, trong đó, Tiểu ban/Ủy ban/Hội đồng Kiểm toán nội bộ và Tiểu ban/Ủy ban/Hội đồng Quản trị rủi ro là bắt buộc. Trường hợp Công ty không thành lập các tiểu ban/ủy ban về lương thưởng, nhân sự thì HĐQT cử thành viên HĐQT độc lập phụ trách riêng về từng vấn đề.

Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn, điều kiện của các thành viên của các Ủy ban này và cơ chế làm việc của các Tiểu ban/Ủy ban/Hội đồng do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Giúp việc cho Hội đồng quản trị có Thư ký Hội đồng quản trị. Thư ký Hội đồng quản trị làm việc chuyên trách và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm một hoặc nhiều người làm Thư ký Hội đồng quản trị vào bất cứ thời điểm nào nếu xét thấy cần thiết.

Điều 20. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất năm (5%) phần trăm tổng số cổ phần phổ thông; hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và trong hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
 - d. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác.
 - e. Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
 - f. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty ít nhất trong ba (03) năm liền trước đó.
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

- c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 21. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
 - a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
 - c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát;
 - d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - f. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (06) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - g. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (07) ứng cử viên Hội đồng quản trị;
 - h. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng quản trị.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
3. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 20 hoặc Điều 31 của Quy chế này.

Điều 22. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ Công ty. Theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.
2. Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
3. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 23. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT sẽ đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
 - a. Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - b. Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức mà thành viên HĐQT đó là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;
 - c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - e. Công ty bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - b. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 20 của Quy chế này;
 - c. Vắng mặt không tham dự các hoạt động của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng (06) sáu tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

- d. Có đơn từ chức gửi bằng văn bản đến trụ sở chính của Công ty;
 - e. Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 4. Sau khi đương nhiên bị mất tư cách theo Khoản 1 Điều này và sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo Khoản 2, Khoản 3 Điều này, thành viên HĐQT vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
 5. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3) và/hoặc không đủ số lượng thành viên HĐQT theo quy định;
 - b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Quy chế này.
 6. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

MỤC 2: Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị

Điều 24. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo quy định tại Khoản 4 Điều 152 Luật doanh nghiệp triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.
2. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất hai (02) ngày làm việc. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc trong các trường hợp sau đây:
 - a. Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
 - b. Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;
 - c. Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Các trường hợp khác do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật liên quan.

Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và những người đề nghị tổ chức họp nêu tại Điều 24.3 có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
7. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự (video call hoặc tele-conference) giữa các thành viên HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia đều có thể:
 - a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và
 - b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng video call/tele-conference hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Điều 25. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
2. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (7) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
3. Sau hai lần triệu tập họp HĐQT không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên HĐQT.

Điều 26. Cách thức biểu quyết

1. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều lệ của Công ty.
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
2. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
3. Quyền biểu quyết của thành viên HĐQT tại cuộc họp được thực hiện theo quy định tại Điều 37.8 của Điều lệ Công ty.

Điều 27. Cách thức thông qua Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị

1. Nghị quyết, Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT (trên 50%) có quyền tham gia biểu quyết dự họp tán thành bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).
2. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản theo quy định tại Điều 26.2 của Quy chế này;
3. Các Nghị quyết, Quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc video call/tele-conference được tổ chức và tiến hành một cách hợp lệ theo quy định tại Điều 24.7 Quy chế này phải được khẳng định lại các nội dung đã thông qua bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này tại kỳ họp trực tiếp gần nhất sau đó.

Điều 28. Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị

1. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.
2. Một (01) bản sao Nghị quyết, quyết định của HĐQT phải được gửi cho Trưởng Ban kiểm soát để giám sát và cho Tổng Giám đốc để biết, thực hiện sau khi ban hành.
3. Nghị quyết, quyết định của HĐQT có tính hiệu lực cao nhất giữa hai kỳ họp ĐHĐCĐ và chỉ mất hiệu lực khi bị ĐHĐCĐ phủ quyết. Mọi bộ phận, cá nhân trong Công ty, kể cả thành viên HĐQT, đều có nghĩa vụ thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.
4. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nội dung có liên quan đã nêu tại Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Tổng Giám đốc phải nhanh chóng báo cáo Chủ tịch HĐQT trong trường hợp nhận thấy việc thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT trên thực tế tại thời điểm hiện tại hoặc tương lai có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty để HĐQT xem xét. Trường hợp HĐQT không ban

hành Nghị quyết, quyết định để sửa đổi/thay thế, Tổng Giám đốc có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 29. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bảnChủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

CHƯƠNG 4. BAN KIỂM SOÁT

Điều 30. Cơ cấu tổ chức của Ban kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty thuộc Đại hội đồng cổ đông, có ba (03) thành viên.
2. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên

- trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.
4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
 5. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
 6. Ban Kiểm soát phải chỉ định một thành viên làm Trưởng Ban. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát.
 - b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, và các người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị đề trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên

1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và người quản lý khác;
3. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
4. Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;
5. Không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
6. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.

Điều 32. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên
Tương tự như quy định tại Điều 21 của Quy chế này về Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 33. Cách thức bầu Kiểm soát viên

Trường hợp Điều lệ Công ty không quy định khác, việc biểu quyết bầu thành Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu

tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 34. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d. Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật này và Điều lệ Công ty;
 - c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.
2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần.
3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có tối thiểu là hai (02) thành viên tham dự.
4. Các quy định cụ thể liên quan đến trình tự, thủ tục tổ chức họp Ban kiểm soát được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG 5. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC 1: Thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Điều 36. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị cần thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị, bao gồm tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
2. Tiểu ban nhân sự và tiểu ban lương thưởng phải có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị độc lập làm trưởng ban.

3. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.
4. Trường hợp Công ty không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự.

MỤC 2: Thành lập và hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ

Điều 37. Tiêu chuẩn của thành viên Ban kiểm toán nội bộ

Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

1. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
2. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
3. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
4. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
5. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 38. Cơ cấu, thành phần của Ban kiểm toán nội bộ

1. Ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định thành lập, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng Quản trị.
2. Điều hành hoạt động của ban Kiểm toán nội bộ là Trưởng ban Kiểm toán nội bộ. Trưởng ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm; là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc triển khai các chính sách và thực hiện các thủ tục kiểm toán nội bộ tại BSC thông qua việc chỉ đạo hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ.
3. Triển khai các chính sách và thực hiện các thủ tục kiểm toán là các Kiểm toán viên nội bộ. Các Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước Trưởng ban Kiểm toán nội bộ về việc thực hiện các công việc của mình và thường xuyên báo cáo những vấn đề phát sinh và những phát hiện từ các cuộc kiểm toán cho Trưởng ban Kiểm toán nội bộ.
4. Đối với những lĩnh vực mà Ban Kiểm toán nội bộ chưa đủ khả năng thực hiện kiểm toán, Trưởng ban Kiểm toán nội bộ đề nghị trưng tập các cán bộ trong hệ thống hoặc đề nghị BSC thuê các chuyên gia, tổ chức bên ngoài có đủ khả năng, năng lực, trình độ để thực hiện kiểm toán.

Điều 39. Quyền và trách nhiệm của Ban kiểm toán nội bộ

1. Chức năng, nhiệm vụ cơ bản:

- a. Xây dựng quy trình nghiệp vụ Kiểm toán nội bộ tại BSC trình Hội đồng quản trị phê duyệt;
- b. Lập kế hoạch Kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất và thực hiện hoạt động Kiểm toán nội bộ theo kế hoạch hoặc kiểm toán đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị; thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục Kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
- c. Lập báo cáo kiểm toán nội bộ; thông báo và gửi kịp thời kết quả Kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật và Quy chế này;
- d. Kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các phòng/ban, hoạt động của BSC dựa trên mức độ rủi ro và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động BSC; Theo dõi, phúc tra việc thực hiện các kiến nghị/khuyến nghị của Kiểm toán nội bộ;
- e. Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;
- f. Phát triển, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phương pháp Kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của Kiểm toán nội bộ để có thể cập nhật, theo kịp sự phát triển của hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- g. Thiết lập hồ sơ về trình độ năng lực và các yêu cầu cần thiết đối với Kiểm toán viên nội bộ để làm cơ sở tuyển dụng, đề bạt, luân chuyển cán bộ và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; lập kế hoạch tuyển dụng và bố trí đầy đủ nhân sự để đảm bảo công việc giám sát từ xa được liên tục; tổ chức đào tạo nhằm nâng cao và đảm bảo năng lực chuyên môn cho Kiểm toán viên nội bộ;
- h. Duy trì việc tham vấn, trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan quản lý nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả; là đơn vị điều phối, phối hợp với các cơ quan bên ngoài đối với những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Kiểm toán nội bộ;
- i. Tư vấn cho Người điều hành, Hội đồng quản trị và các phòng ban nghiệp vụ nhằm xây dựng, áp dụng mới hay sửa đổi những quy trình nghiệp vụ quan trọng, cơ chế quản trị, điều hành, quy trình nhận dạng, đo lường, đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn, hệ thống thông tin, hạch toán kế toán; thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm mới với điều kiện không ảnh hưởng tới tính độc lập của Kiểm toán nội bộ;
- j. Đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động nhằm ngăn ngừa, khắc phục những điểm yếu đã được báo cáo; hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; và theo dõi cho đến khi các vấn đề này được xử lý thỏa đáng;
- k. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác do Hội đồng quản trị giao và các chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ, quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

2. Quyền hạn:

- a. Được yêu cầu, đề xuất trang bị đầy đủ nguồn lực (nhân lực, tài chính và các phương tiện khác) cần thiết phục vụ cho công tác kiểm toán;
- b. Được chủ động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt;
- c. Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác Kiểm toán nội bộ;
- d. Được tiếp cận, xem xét tất cả các quy trình nghiệp vụ, tài sản khi thực hiện Kiểm toán nội bộ;
- e. Được tiếp cận, phỏng vấn tất cả cán bộ, nhân viên của BSC về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán;
- f. Được nhận tài liệu, văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý, Người điều hành có liên quan đến công việc của Kiểm toán nội bộ;
- g. Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo quy định của pháp luật, hoặc theo quy định tại Điều lệ BSC, quy định nội bộ của BSC;
- h. Được giám sát, đánh giá và theo dõi các hoạt động sửa chữa, khắc phục, hoàn thiện của lãnh đạo các đơn vị, phòng ban đối với các vấn đề mà Kiểm toán nội bộ đã ghi nhận và có khuyến nghị;
- i. Được bảo vệ an toàn trước hành động bất hợp tác của đơn vị được kiểm toán;
- j. Kiểm toán viên nội bộ được đào tạo thường xuyên về nghiệp vụ để có đủ trình độ, năng lực chuyên môn thực hiện nhiệm vụ được giao;
- k. Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm:

- a. Bảo mật tài liệu, thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ, Quy chế này và các quy định về bảo mật thông tin của BSC;
- b. Chịu trách nhiệm trước HĐQT về kết quả công việc Kiểm toán nội bộ, về những đánh giá, kết luận, kiến nghị, đề xuất trong các báo cáo Kiểm toán nội bộ;
- c. Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau Kiểm toán nội bộ của các đơn vị, bộ phận thuộc BSC.

CHƯƠNG 6. BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 40. Cơ cấu tổ chức của Ban điều hành

1. Thành phần Ban điều hành bao gồm: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Thành viên Ban điều hành do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng không quá năm (05) năm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ và các quy định tại hợp đồng lao động. Số lượng thành viên Ban điều hành đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị phải ít hơn (2/3) hai phần ba tổng số ghế trong Hội đồng quản trị.
3. Ban điều hành phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
4. Ban điều hành phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - a. Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban điều hành;
 - b. Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - c. Trách nhiệm báo cáo của Ban điều hành đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.
5. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
6. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền.
7. Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của Công ty, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán.

Điều 41. Các tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:
 - a. Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Sở hữu ít nhất năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông của Công ty hoặc có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng;
 - c. Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác;
 - d. Không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - e. Không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và người đại diện phần vốn nhà nước tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

- f. Không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
 - g. Có kinh nghiệm chuyên môn tối thiểu là ba (03) năm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán;
 - h. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
 - i. Không bị UBCKNN xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng hai (02) năm gần nhất. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Phó Tổng Giám đốc
2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Phó Tổng Giám đốc:
 - a. Không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - b. Phó Tổng giám đốc phụ trách bộ phận chuyên môn nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Điểm a, f, i Khoản 1 trên, có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với phạm vi được phân công phụ trách, có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất hai (02) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm.
 3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kế toán trưởng
Việc bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty được áp dụng theo các quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 42. Trình tự và thủ tục lựa chọn, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban điều hành

1. HĐQT được lựa chọn và quyết định bổ nhiệm một người trong số các thành viên HĐQT làm Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ Công ty.
2. HĐQT được lựa chọn và quyết định bổ nhiệm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
3. Trong trường hợp xét thấy cần thiết và có đủ cơ sở, HĐQT có quyền quyết định miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Ban điều hành theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 43. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Ban điều hành

1. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Tổng Giám đốc
Trong phạm vi quyền hạn được Hội đồng quản trị phân cấp, ủy quyền và trên cơ sở tình hình thực tế, Tổng Giám đốc được toàn quyền ra các quyết định chỉ đạo điều hành nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty hiệu quả, an toàn, theo đúng định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt, phù hợp với pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Phó Tổng Giám đốc
Trong phạm vi quyền hạn được Tổng Giám đốc phân cấp, ủy quyền và trên cơ sở tình hình thực tế, các Phó Tổng Giám đốc được quyền thay mặt Tổng Giám đốc tổ chức điều hành các mảng công việc/phòng nghiệp vụ được Tổng Giám đốc phân công phụ trách, đảm bảo hiệu quả, an toàn và phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Báo cáo

Các Phó Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo kịp thời với Tổng Giám đốc về các quyết định và ý kiến chỉ đạo lớn của mình trong phạm vi nghiệp vụ được phân công.

Điều 44. Các trường hợp miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 41 của Quy chế này.
2. Có đơn xin từ chức.
3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị.
4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Những người điều hành khác

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại người điều hành khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Người điều hành khác phải có sự miễn nhiệm cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Hội đồng quản trị quyết định mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc và các người điều hành khác khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm
3. Các tiêu chuẩn, điều kiện làm người điều hành khác của BSC và trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm của Công ty.

CHƯƠNG 7. LỰA CHỌN, BỎ NHIỆM, MIỄN NHIỆM NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 46. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị công ty

Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Có hiểu biết về pháp luật;
2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 47. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (5) năm.

Điều 48. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm

CHƯƠNG 8. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 49. Nguyên tắc phối hợp

HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Luôn vì lợi ích của Công ty.
2. Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của pháp luật và BSC.
3. Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi nhằm tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn (nếu có).

Điều 50. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành

1. Phối hợp trong triển khai các nhiệm vụ
 - a. Tại các phiên họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT/Người chủ trì phiên họp căn cứ nội dung cuộc họp để quyết định mời thêm các Phó Tổng Giám đốc hoặc các cán bộ khác có liên quan dự họp và tham gia ý kiến (nếu có).
 - b. Tại các phiên họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban điều hành hoặc các phiên họp liên quan đến các nội dung quan trọng do thành viên Ban điều hành chủ trì, Người chủ trì căn cứ vào nội dung cuộc họp để quyết định mời Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT có liên quan cùng tham dự và đóng góp ý kiến (nếu có). Nội dung cuộc họp phải được lập thành Biên bản và gửi một bản cho Chủ tịch HĐQT để báo cáo.
 - c. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo định kỳ (quý, 6 tháng, năm) và khi có yêu cầu.
 - d. Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, theo yêu cầu của thành viên HĐQT, Ban điều hành thực hiện báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp thông tin, báo cáo có liên quan đến mảng việc mà thành viên HĐQT đó được phân công thực hiện.
 - e. Ban điều hành chịu trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT được tiếp cận thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất.
 - f. Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của BSC hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác, Ban điều hành cần báo cáo ngay cho Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT trực tiếp theo dõi mảng việc đó.
2. Phối hợp trong các hoạt động khác
 - a. HĐQT tạo điều kiện cho các thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban điều hành tham gia các khóa đào tạo, chương trình khảo sát thực tế trong và ngoài nước nhằm học hỏi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức quản trị điều hành Công ty. Việc tham gia các khóa đào tạo, chương trình khảo sát thực tế của thành viên HĐQT, thành

viên Ban điều hành, thành viên Ban kiểm soát trên cơ sở không ảnh hưởng đến công việc chung của BSC.

- b. Thẩm quyền quyết định cử tham gia các khóa đào tạo, chương trình khảo sát thực tế trong và ngoài nước thực hiện theo Quy chế đào tạo của Công ty và các văn bản khác liên quan.

Điều 51. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS

1. Chủ tịch HĐQT đảm bảo các thành viên BKS được mời tham dự các cuộc họp định kỳ hay bất thường của HĐQT.
2. Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, thành viên BKS được quyền yêu cầu HĐQT cung cấp các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành hoạt động của BSC.
3. HĐQT bảo đảm rằng tất cả các bản sao các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên BKS cùng với việc cung cấp cho thành viên HĐQT.

Điều 52. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Ban điều hành

1. Trường hợp xét thấy cần thiết, Ban điều hành có thể mời Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát tham dự họp Ban điều hành hoặc các cuộc họp khác. Khi tham dự họp, Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát có thể góp ý kiến (nếu có). Biên bản cuộc họp này được Ban điều hành gửi cho Ban kiểm soát một (01) bản.
2. Ngoài các thông tin báo cáo định kỳ, theo yêu cầu của Trưởng Ban kiểm soát, Ban điều hành thực hiện báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp các thông tin, báo cáo có liên quan đến mảng việc mà thành viên BKS đó được phân công thực hiện.
3. Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của Công ty, Ban điều hành và người điều hành khác của Công ty cần báo cáo ngay cho Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát trực tiếp theo dõi mảng việc đó.
4. Ban điều hành tạo mọi điều kiện thuận lợi để Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên BKS được tiếp cận các thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất.
5. Các văn bản, báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT phải được gửi đến BKS cùng thời điểm và theo phương thức như gửi đến thành viên HĐQT.

CHƯƠNG 9. XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VÀ NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 53. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 54. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan của các thành viên trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 55. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường:
 - a. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
 - Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
 - Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
 - b. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 56. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty;
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hay người điều hành quy định tại Điều lệ Công ty;
 - c. Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.

2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 57. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
 - a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
 - b. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG 10. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 58. Phương thức đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và những người điều hành khác của Công ty

1. Tùy thuộc vào quyết định của HĐQT, việc đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát có thể được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:
 - a. Tự nhận xét đánh giá;
 - b. Đánh giá hoạt động định kỳ sáu (06) tháng;
 - c. Đánh giá hoạt động hàng năm được tiến hành vào dịp cuối năm;
 - d. Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tín nhiệm định kỳ, đột xuất;
 - e. Cách thức khác do HĐQT lựa chọn vào từng thời điểm.
2. Việc đánh giá hoạt động thành viên Ban điều hành và các người điều hành khác của Công ty thực hiện theo Quy chế đánh giá cán bộ của BSC.
3. HĐQT đánh giá hoạt động của HĐQT và các chức danh do HĐQT bổ nhiệm.
4. Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của thành viên Ban kiểm soát.
5. Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động của các chức danh do Tổng Giám đốc bổ nhiệm.

Điều 59. Tiêu chí đánh giá hoạt động

Tiêu chí đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người điều hành khác của Công ty bao gồm:

✓

QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

1. Kết quả thực hiện công việc bao gồm mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng công việc, hiệu quả công việc của cá nhân và sự phát triển, kết quả hoạt động của đơn vị được quản lý.
2. Phẩm chất, đạo đức, lối sống, nhận thức, tư tưởng, việc tuân thủ và chấp hành Điều lệ Công ty, các chủ trương, chính sách của BSC và quy định của pháp luật.
3. Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc.
4. Các tiêu chí khác theo Quy chế đánh giá cán bộ của BSC.

Điều 60. Xếp loại đánh giá cán bộ

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá, việc xếp loại thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người điều hành khác của BSC được phân thành bốn loại và có thể thay đổi tùy từng thời kỳ theo Quy chế đánh giá của Công ty, cụ thể:
 - a. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
 - b. Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - c. Hoàn thành nhiệm vụ.
 - d. Không hoàn thành nhiệm vụ.
2. Văn bản đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người điều hành khác của BSC được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân tại Công ty.

Điều 61. Khen thưởng

1. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người điều hành của BSC có thành tích trong việc quản trị, điều hành Công ty và các nhiệm vụ khác được giao sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của Công ty.
2. Các hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn cụ thể về hình thức khen thưởng, trình tự, thủ tục khen thưởng sẽ được thực hiện theo Quy chế về thi đua khen thưởng của BSC.

Điều 62. Kỷ luật

1. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người điều hành khác của BSC trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình mà vi phạm quy định của pháp luật, Điều lệ BSC và các quy định nội bộ khác thì tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và của BSC.
2. HĐQT có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với các chức danh do HĐQT bổ nhiệm. Tổng Giám đốc có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với các chức danh Tổng Giám đốc bổ nhiệm.
3. Nguyên tắc xử lý vi phạm kỷ luật, các hình thức xử lý vi phạm kỷ luật, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm kỷ luật sẽ được thực hiện theo Quy chế xử lý kỷ luật của Công ty.

CHƯƠNG 11. CHẾ ĐỘ THÔNG BÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 63. Thông báo và công bố thông tin

1. Nội dung thông báo và công bố thông tin

- a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật
 - b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
 - c. Công ty thực hiện việc báo cáo và thông báo đối với các nội dung khác theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật Việt Nam hiện hành.
2. Tổ chức công bố thông tin
- Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định và tổ chức công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông/thành viên có thể dễ dàng liên hệ;
 - c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông/thành viên, ghi nhận những ý kiến của cổ đông/thành viên và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị công ty theo quy định.
3. Người công bố thông tin
- Việc công bố thông tin do Tổng Giám đốc hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG 12. XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 64. Xử lý vi phạm

1. Khi thấy bất kỳ cán bộ, nhân viên nào của Công ty (bao gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành, những người điều hành khác) có hành vi vi phạm Quy chế này, người phát hiện phải thông báo ngay cho Chủ tịch HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát.
2. Mọi trường hợp vi phạm Quy chế này sẽ bị HĐQT xem xét và xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty. Trong trường hợp hành vi vi phạm của người đó gây thiệt hại cho Công ty, người vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho Công ty theo quy định.

CHƯƠNG 13. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định tại Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua

Điều 66. Hiệu lực thi hành

QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

1. Quy chế Quản trị Công ty gồm 13 Chương, 66 Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nhất trí thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2019.
2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.
3. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa quy định của Quy chế này và quy định tại Điều lệ Công ty về cùng một vấn đề thì quy định tại Điều lệ Công ty được ưu tiên áp dụng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ HUY HOÀI